

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/KDTM-PT

Ngày: 08/9/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng
xây dựng”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng;

Các Thẩm phán: Bà Mai Vương Thảo;

Bà Trần Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình, thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng: Bà Nguyễn Thị Tú Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại phúc thẩm thụ lý số: 16/2022/TLPT - KDTM ngày 16 tháng 5 năm 2022 về “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ bị kháng cáo và bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2022/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 89/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 97/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 8 năm 2022; Thông báo về việc hoãn phiên tòa số 169/TB-TA ngày 25/8/2022 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 171/2022/TB-TA ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

* ***Nguyên đơn:*** Công ty Trách nhiệm hữu hạn N - Địa chỉ: Số 06 đường 2, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Đ - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Đ - Sinh năm: 1972 - Địa chỉ: Số 78 T, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Văn bản ủy quyền số 190/UQ-NL ngày 01/01/2020) và bà Đặng Hồ Khánh H - Sinh năm 1996 - Địa chỉ: Tổ 11 phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. (Giấy ủy quyền số 213-214/UQ ngày 26/03/2022 của Tổng Giám đốc Công ty). (Ông Đ và bà H có mặt).

* *Bị đơn*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T- Địa chỉ: Số 331G đường Đ, phường 1, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Ngọc Th - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Mạnh H - sinh năm: 1981 - Địa chỉ: Tổ 19 phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ liên hệ: Số 293/11 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng; bà Nguyễn Thị Kiều Du - Địa chỉ: Số 31 T, quận L, thành phố Đà Nẵng và ông Nguyễn Tuấn Kh - Địa chỉ: số 259 T, phường C, quận A, thành phố Hồ Chí Minh. (Bà Du có mặt, ông Hù và ông Kh vắng mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng N - Địa chỉ: Số 51M đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Hoàng Thu Th - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh Viễ - sinh năm: 1988 - Địa chỉ: Số 51M đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (Văn bản ủy quyền ngày 16/3/2022). (Ông Viễ có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Th - Địa chỉ: Số 80 đường 8, phường K, quận C thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

3. Ông Trần Thu - Địa chỉ: Số 78/02 đường 8, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Phú Tru - Địa chỉ: Số 85 đường N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

5. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư Xây dựng và Thương mại Q - Địa chỉ: Số 28 đường T, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Duy Thà - Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

6. Ngân hàng Thương mại cổ phần Q - Địa chỉ: Số 21 C, quận Đ, thành phố Hà Nội - Địa chỉ chi nhánh Sài Gòn: Tòa nhà TMS, số 172 đường H, phường Đa,

Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hữu Đứ
- Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phan Văn Hữ - Chức vụ: Trưởng phòng
SME Chi nhánh Sài Gòn - Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (Theo văn bản ủy
quyền số 1956/UQ - MB- HS ngày 20/4/2020). (Có mặt).

* *Người giám định:* Ông Phạm Sỹ Minh Tr - Địa chỉ: Số 121 đường N,
quận H, thành phố Đà Nẵng. (Vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Công ty Trách nhiệm hữu hạn N, là nguyên đơn và
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T, là bị đơn.

* *Người kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà
Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Trong đơn khởi kiện đề ngày 10/03/2020 bằng tự khai, quá trình giải
quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền
của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn N (Sau đây gọi tắt là Công ty N)
trình bày:*

Công ty N là chủ đầu tư Dự án Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm
và dịch vụ tổng hợp N Đà Nẵng, địa chỉ tại đường T, phường K, quận C, thành
phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là Công trình). Công ty N có giao cho Công ty Cổ
phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T (sau đây gọi tắt là Công ty T) (Nhà
Thầu) thi công xây dựng hạng mục phần ngầm, móng và phần thân thuộc Công
trình theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày
29/4/2019 được ký giữa Công ty N và Công ty T (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thi
công số 02).

Theo thỏa thuận đã ký kết, Công ty T có nghĩa vụ phải thi công đúng và
bảo đảm chất lượng theo bản vẽ thiết kế, kể cả phần được sửa đổi được bên giao
thầu chấp nhận, chỉ dẫn kỹ thuật được Chủ đầu tư và đơn vị thiết kế, tư vấn giám
sát thi công xây dựng là Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng N (Sau
đây gọi tắt là Công ty N) yêu cầu (điểm a khoản 1 Điều 8 Hợp đồng thi công số
02) và sẽ thực hiện thi công xây dựng công trình đúng thời gian thực hiện Hợp
đồng mà không được chậm trễ (điểm c khoản 1 Điều 9 Hợp đồng thi công số 02).

Tuy nhiên, quá trình thi công công trình, Công ty T có những vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng, cụ thể:

- Công ty T chưa hoàn thành việc thi công hạng mục đầu tiên theo hợp đồng: (hạng mục phần ngầm móng đến dầm sàn tầng 1” nhưng đã bỏ dở thi công công trình mà không vì lý do bất khả kháng, vi phạm Điều 17 Hợp đồng thi công số 02,

- Một phần hạng mục đã thi công không đạt chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 8 Hợp đồng thi công số 02. Ngoài ra, việc thi công của Công ty T cũng không bảo đảm an toàn lao động, đã có nhiều văn bản nhắc nhở của Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát.

- Không bảo đảm năng lực thi công và năng lực tài chính. Trong quá trình thi công, Công ty T thường xuyên có văn bản vay tiền của Chủ đầu tư kèm cam kết tiếp tục thi công nhưng sau khi nhận được tiền vay thì Công ty T ngang nhiên vi phạm cam kết, bỏ dở việc thi công xây dựng.

- Vi phạm nghiêm trọng tiến độ thi công xây dựng: Theo Điều 9 Hợp đồng thi công số 02, ngày khởi công công trình là ngày 30/4/2019, trong đó mục phần móng đến dầm sàn tầng 1 phải được thi công trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực ngày 29/4/2019 (Điều 23 Hợp đồng thi công số 02). Tuy nhiên, do năng lực thi công yếu kém, thiếu máy móc thiết bị, thiếu kỹ sư có chuyên môn và thiếu nhân công, nên Công ty T không thể khởi công đúng ngày đã nêu trong hợp đồng. Công ty T có lập bảng tiến độ không ghi ngày tháng 5/2019 theo đó thời hạn khởi công phần móng tính lại từ ngày 09/5/2019, tổng thời gian thi công phần móng là 65 ngày và Công ty N chấp thuận bảng tiến độ này. Ngày 09/5/2019, đại diện Chủ đầu tư và đơn vị thi công lập biên bản bàn giao mặt bằng. Theo Bảng tiến độ này thì đến ngày 13/7/2019, Công ty T phải hoàn thành việc thi công phần móng Công trình. Mặc dù đã được chủ đầu tư hết sức tạo điều kiện trong quá trình thi công, Tư vấn giám sát thường xuyên có văn bản nhắc nhở nhưng Công ty T vẫn không thể khắc phục được năng lực thi công, dẫn đến việc chậm trễ tiến độ kéo dài. Việc này đã được Công ty T thừa nhận tại Công văn số 01/CV - TV ngày 25/9/2019 của Công ty T và Biên bản cuộc họp ngày 19/9/2019 giữa Công ty N, Công ty N và Công ty T, theo đó: *“Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Txin lỗi, nhận khuyết điểm và chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc chậm trễ tiến độ 60 ngày so với tiến độ đã ký*

kết với chủ đầu tư ...”. Công văn số 01/2019 ngày 15/10/2013 của Tư vấn giám sát N: “*Nhà thầu T đã chậm trễ kéo dài tiến độ đã cam kết là 03 tháng 03 ngày*”.

- Gây thiệt hại một phần, gây thiệt hại toàn bộ 03 công trình lân cận. Theo Công văn 01/2019 ngày 15/10/2013 của Công ty N, Công ty T đã vi phạm nghiêm trọng trong việc thi công bê ngàng gây ảnh hưởng sụt lún đối với các công trình hộ dân lân cận, vi phạm cam kết ngày 14/5/2017 của Công ty T về việc thi công không để xảy ra sụt lỏ, sụt lún các nhà xung quanh công trình. Theo Biên bản giải quyết nội dung đơn của hộ ông Nguyễn Phú Tru, ông Trần Thu và bà Nguyễn Thị Th, thì Công ty T có nghĩa vụ bồi thường và hỗ trợ di dời cho các hộ dân nhưng đến nay Công ty T không thực hiện mà trốn tránh trách nhiệm nên Chủ đầu tư là Công ty N phải thực hiện thay.

Với những vi phạm nghiêm trọng nêu trên, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 112 và điểm b khoản 2 Điều 145 Luật Xây dựng và thỏa thuận tại Điều 19 Hợp đồng thi công số 02, Công ty N thông báo chấm dứt hợp đồng đối với Công ty T, kể từ ngày 28/10/2019.

Do đó, Công ty N khởi kiện đối với Công ty T, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29/4/2019 được ký giữa Công ty T và Công ty N.

2. Buộc Công ty T phải trả cho Công ty N số tiền là: 5.198,410.195 đồng, trong đó bao gồm:

2.1. Phạt vi phạm hợp đồng với số tiền: $0,5\% \times 55 \text{ ngày} \times 9.460.000.000 \text{ đ}$ 2.601.500.000 đồng (điểm b khoản 1 Điều 21 Hợp đồng thi công số 02).

2.2. Hoàn trả Giá trị vật tư của Công ty N cho Công ty T ứng trước nhưng chưa hoàn trả là 106.047.760 đồng (có bảng tính kèm theo) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/10/2019 đến 10/3/2020 với số tiền là 6.184.130 đồng, lãi được tính tiếp tục cho đến ngày xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn V; Ngân hàng TMCP N và Ngân hàng TMCP C Việt Nam là 11%/năm. Lẽ ra, Nhà thầu thi công phải dùng ván khuôn làm đài, đầm bắt buộc như Chủ đầu tư cho phép nhà thầu thi công thay bằng xây gạch. Giá trị vật tư này là của Chủ đầu tư cho Công ty T ứng trước nhưng chưa hoàn trả theo Biên bản xử lý hiện trường ngày 26/6/2019 và Biên bản xác nhận khối lượng ngày 06/8/2019.

2.3. Bồi thường thiệt hại cho Công ty N gồm:

- Chi phí khắc phục thiệt hại: 2.354.678.305 đồng, có bảng tính kèm theo. Là Chi phí khắc phục mà Công ty N phải bỏ ra để thuê đơn vị khác (Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Thương mại Q) (Sau đây gọi tắt là Công ty Q) khắc phục thiệt hại, tiếp tục thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa thi công.

- Bồi thường chi phí mà Công ty N bồi thường cho các hộ dân lân cận là hộ ông Nguyễn Phú Tru, ông Trần Thu và bà Nguyễn Thị Thí do việc thi công của T gây thiệt hại, tạm tính là 130.000.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày hôm nay đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, theo đó:

1. Chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29/4/2019 được ký giữa Công ty T và Công ty N.

2, Buộc Công ty T phải trả cho Công ty N số tiền là: 4.857,917,760 đồng, trong đó bao gồm:

2.1. Phạt vi phạm hợp đồng với số tiền: $0,5\% \times 55 \text{ ngày} \times 9.460.000.000 \text{ đồng} = 2.601.500.000 \text{ đồng}$.

2.2. Hoàn trả Giá trị vật tư của Công ty N cho Công ty T ứng trước nhưng chưa hoàn trả = 106.047.760 đồng (có bảng tính kèm theo) và tiền lãi chậm thanh toán (11%/ năm) tính từ ngày 10/3/2020 đến 17/3/2022 với số tiền là 23.330.000 đồng.

2.3. Bồi thường thiệt hại cho Công ty N, gồm:

- Chi phí khắc phục thiệt hại: 1.997.040.000 đồng (gồm số tiền theo kết quả giám định của công ty C là 300.040.000 đồng; Công tác hoàn thổ: do Công ty T đào đất đi đổ nhưng chưa hoàn thổ lại mặt bằng công trình là 47.000.000 đồng); Khắc phục toàn bộ tầng hầm bị thấm nước: 300.000.000 đồng; Thi công 02 ram dốc xe lên xuống: 150.000.000 đồng; Chi phí phần bao che an toàn cho công trình theo biện pháp an toàn: 1.200.000.000 đồng): Là Chi phí khắc phục mà Công ty N phải bỏ ra để thuê đơn vị khác (Công ty Q) khắc phục thiệt hại, tiếp tục thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa thi công.

- Bồi thường chi phí mà Công ty N bồi thường cho các hộ dân lân cận là hộ ông Nguyễn Phú Tru, ông Trần Thu và bà Nguyễn Thị Th do việc thi công của Công ty T gây thiệt hại với số tiền là 130.000.000 đồng.

** Tại Bản tự khai không đề ngày nộp ngày 14/4/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Ttrình bày:*

Ngày 29/4/2019, Công ty T và Công ty N ký hợp đồng thi công công trình số 02/2019/HĐTC, gói thầu Thi công phần ngầm móng và Phần thân (phần nhân công) của Công trình Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tổng hợp N Đà Nẵng. Sau khi ký hợp đồng thi công, Công ty T đã tiến hành thực hiện công việc trong hợp đồng. Khối lượng công việc cho đến khi phát sinh tranh chấp Công ty T đã làm được hoàn chỉnh toàn bộ phần ngầm móng và 2 cột thân có giá trị là 3.465.338.525 đồng. Mỗi đợt thanh toán là vào ngày 30 hàng tháng, Công ty T đều liên tục gửi hồ sơ đề nghị thanh toán đúng thời gian và thành phần hồ sơ, tuy nhiên, Công ty N đã không hề thanh toán bất kỳ đợt nào cho Công ty T theo quy định tại Điều 10 Hợp đồng thi công số 92. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty N đã liên tục cung cấp vật : tự chậm và thay đổi thiết kế, cụ thể:

1. Ngày 20/5/2019, Nhà thầu đã gửi yêu cầu thép Móng Dầm Sàn Tầng Hàm lần 1, tuy nhiên, đến ngày 20/6/2019 nhà thầu mới nhận thép từ Chủ đầu tư để thi công, chậm 30 ngày so với kế hoạch (nhật ký công trình có ghi nhận rõ nội dung này). Chủ đầu tư đã vi phạm điểm c khoản 2 Điều 13 Hợp đồng thi công số 02. Đến ngày 26/6/2019, Chủ đầu tư mới cho phép Công ty T gia công thép phần móng đợt 1.

2. Chủ đầu tư tiếp tục chậm cung cấp thép theo yêu cầu của Nhà thầu vào đợt 4 như sau: Ngày 19/8/2019, Nhà thầu đưa yêu cầu nhưng đến ngày 18/9/2019, Chủ đầu tư mới cung cấp thép về làm Cột Tầng 1 lên tầng 2 và số lượng không đúng như thiết kế cũng như yêu cầu của Nhà thầu. Cụ thể: Thép Phi 10: 5 bó, chủ đầu tư chỉ giao còn 4 bó; Thép Phi 12: 6 bó giảm còn 4 bó; Thép Phi 25: 3 bó giảm còn 1 bó; Thép Phi 28: 3 bó giảm còn 2 bó. Thời gian cung cấp vật tư đã chậm 29 ngày (nhật ký công trình có ghi nhận rõ nội dung này).

Nhà thầu đã nhận bản vẽ và Mặt bằng vào ngày 09/5/2019, sau đó, Chủ đầu tư thông báo thay đổi thiết kế, bản vẽ và đến ngày 18/6/2019, Chủ đầu tư mới cung cấp bản vẽ mới nhất cho nhà thầu (trong nhật ký công trình có ghi rõ) (chậm 39 ngày). Ngày 17/7/2019, Chủ đầu tư tiếp tục yêu cầu thay đổi bản vẽ Móng và sàn cote. Đến ngày 21/7/2019 mới có bản vẽ mới (chậm 4 ngày). Ngày 18/7/2019, Chủ đầu tư tiếp tục yêu cầu thay đổi thiết kế Tầng hầm, đến ngày 26/7/2019 mới có bản vẽ mới (chậm 8 ngày). Ngày 16/10/2019, Chủ đầu tư tiếp

tục cung cấp bản vẽ mới thay đổi trực 1 Tầng 1 lên Tầng 2. Toàn bộ các nội dung chậm như trên trong nhật ký công trình có chữ ký của đơn vị giám sát của Chủ đầu tư nêu rõ. Như vậy, tổng số ngày chậm do Chờ vật tư từ Chủ đầu tư là 59 ngày và chậm do chờ bản vẽ thiết kế là 51 ngày.

Chủ đầu tư đã lấy lý do Công ty T vi phạm tiến độ thi công theo Hợp đồng thi công số 02 là chưa phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận. Cụ thể, theo khoản 3 Điều 9 Hợp đồng thi công số 02 thì Bên nhận thầu được phép gia hạn thời gian hoàn thành công việc nếu có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ. Do đó, yêu cầu chấm dứt hợp đồng thi công của Chủ đầu tư là trái với quy định của pháp luật. Sau đó, Công ty N gửi thông báo chấm dứt hợp đồng thi công và không cho Công ty T vào để lấy toàn bộ máy móc, thiết bị để thi công công trình trị giá 3.736.187.000 đồng, gồm:

* Vật tư thiết bị mua của Đại lí Đ:

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Kích U	1000	35.000	35.000.000
Kích hân	700	35.000	24.500.000
Tuyết 49	150	200.000	30.000.000
Giáo 1,5 m	150	550.000	82.500.000
Cúm xoay	800	18.000	14.400.000
Mâm thang	20	20.000	4.000.000
Thang giáo	10	450.000	4.500.000
Chéo giáo 90	50	70.000	3.500.000
Xà gồ 50 * 100* 6	655	240.000	157.200.000
Xà gồ 50 * 50* 7	262	360.000	94.320.000
Tổng			449.920.000

* Vật xà gỗ công ty thép B:

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Xà gỗ 50% 50*6	109	238.000	25.942.000
Xà gỗ 50* 100*6	28	361.000	10.108.000
Tổng			36.050.000

* Vật xà gỗ Công ty H:

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Xà gỗ 50% 50*6	50	238.000	11.200.000

* Mua ty, cốp pha Công ty K:

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Ty 17	420	32.000	13.440.000
Chén	1.100	22.000	24.200.000
Tổng			37.640.000

* Mua ván Phủ phim Công ty Đại Hiệp O

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Ván phủ phim	908	401.500	364.562.000

* Mua xà gỗ Công ty D:

Loại	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Xà gỗ 50% 50*6	900	240.000	216.000.000
Xà gỗ 50*100*6	500	361.000	180.500.000
Tổng			396.500.000

Chi phí làm bảng hiệu công trình

Chi phí làm bảng hiệu	25.000.000
Chi phí lắp camera	25.000.000
Dụng cụ máy móc cầm tay và dây điện tủ điện	55.000.000
Tổng	105.000.000

Tổng giá trị mua: 1.400.872.000 đồng

Giá trị giàn giáo nhà thầu thuê của công ty Q	1.985.315.000
Giá trị giàn giáo nhà thầu thuê của công ty B	350.000.000

Tổng giá trị thuê : 2.335.315.000 đồng

Tổng giá trị thuê +mua: 3.736.187.000 đồng

Công ty T hoàn toàn không vi phạm hợp đồng theo quy định, mà bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán và cung cấp vật tư là Công ty N. Do đó, đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn là không có cơ sở. Đồng thời, theo quy định của pháp luật dân sự thì mức phạt hợp đồng không được vượt quá 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm. Vì vậy, mức yêu cầu của Nguyên đơn là vượt quá 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.

Đối với yêu cầu bồi thường giá trị vật tư 106.047.760 đồng và lãi chậm thanh toán là không có cơ sở vì toàn bộ vật tư đã được Công ty T thực hiện vào công trình, Công ty T không hề mang vật tư ra khỏi công trình mà ngược lại phía Công ty N còn chiếm đoạt toàn bộ số máy móc.

Đối với khoản bồi thường thiệt hại do Công ty N bỏ ra để thuê đơn vị khác: Công ty N đã vi phạm tiến độ thanh toán và không hề thanh toán cho Công ty T bất kỳ một khoản tiền nào. Như vậy, việc Công ty N đã tự ý chấm dứt hợp đồng và đưa nhà thầu khác vào thi công là trái với quy định của hợp đồng và pháp luật. Công ty T không có trách nhiệm phải bồi thường cho Công ty N trong nội dung này.

Vì những lý do trên, Công ty T đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và Công ty T có yêu cầu phản tố:

- Buộc Công ty N thanh toán cho Công ty T tổng số tiền là 5.328.367,625 đồng, gồm:

+ Giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338,525 đồng, trong đó giá trị công trình đối với phần móng của công trình là 3.199.028,054 đồng và giá trị công trình đối với phần thân công trình là 266.310.471 đồng (tổng chi phí trên đã bao gồm thuế VAT).

+ Hoàn trả toàn bộ vật tư, thiết bị thi công công trình có giá trị là 1.458.739.600 đồng; trường hợp không hoàn trả toàn bộ vật tư, thiết bị thì phải bồi thường giá trị toàn bộ vật tư, thiết bị nói trên.

+ Lãi chậm trả đối với số tiền 3.465.338.525 đồng tạm tính từ ngày 05/11/2017 đến ngày 20/01/2021, lãi suất 10%/năm là 404.289.494 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị HĐXX xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, cụ thể như sau:

- Buộc Công ty N thanh toán cho Công ty T tổng số tiền là 5.744.208.249 đồng, gồm:

+ Giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng, trong đó giá trị công trình đối với phần móng của công trình là 3.199.028.054 đồng và giá trị công trình đối với phần thân công trình là 266.310.471 đồng (tổng chi phí trên đã bao gồm thuế VAT).

+ Lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022, lãi suất 10%/ năm là 820.130.118 đồng.

+ Hoàn trả toàn bộ vật tư, thiết bị thi công công trình có giá trị là 1.458.739.606 đồng; trường hợp không hoàn trả toàn bộ vật tư, thiết bị thì phải bồi thường giá trị toàn bộ vật tư, thiết bị nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

** Tại bản ý kiến đề ngày 20/5/2020 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng N, ông Đỗ Thanh Viễn trình bày:*

Công ty N ký kết hợp đồng kinh tế về việc tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình số 1202/2019/HD - TVXD ngày 12/02/2019 với Công ty N. Công ty N nhận mặt bằng vào ngày 09/5/2019. Từ ngày 09/5/2019 đến ngày 13/5/2019 thì Công ty T tổ chức lán trại, bố trí bãi cho việc thi công công trình. Quá trình thực hiện phần móng bên Công ty T có những hạn chế như sau: Nhà

thầu tiến hành thi công nhưng nguồn nhân lực không đáp ứng được, vật tư phục vụ thi công, máy móc, thiết bị không có dẫn đến tình trạng tiến độ kéo dài, đội ngũ lao động không đáp ứng được với tiến độ thi công theo công văn số 02/2019 ngày 02/07/2013 về việc tiến độ thi công & ATLĐ, công văn số 03/2019 ngày 16/07/2017 về việc tiến độ và thi công & ATLĐ. Hồ sơ về nhật ký giám sát thi công đã giao toàn bộ cho chủ đầu tư là Công ty N. Đối với nội dung thay đổi thiết kế thì Công ty N đã có 1 lần thay đổi thiết kế là giảm chiều dài Tòa nhà lại 900 mm, tăng chiều cao tầng hầm lên 3700 mm, Công ty N cũng đã thiết kế cập nhật kịp thời cho đơn vị thi công, không ảnh hưởng đến tiến độ thi công và cung cấp vật tư đảm bảo ngày theo hợp đồng đã ký.

* Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Thương mại Q là ông Bùi Duy T trình bày:

Ngày 15/5/2019, Công ty Q ký kết hợp đồng thầu phụ với Công ty T đối với Công trình: Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tổng hợp N; Hạng mục: Đào vận chuyển đất, đập/cắt cọc, vận chuyển bê tông thừa, cừ, hạ nước ngầm, gia công thép. Nội dung của hợp đồng như sau: Công ty T giao cho Công ty Q thực hiện công việc Đào vận chuyển đất, đập/cắt cọc, vận chuyển bê tông thừa, cừ, gia công thép cho Công trình. Giá trị hợp đồng là: 603.070.850 đồng. Công ty Q yêu cầu Công ty T trả số tiền 516.072.152 đồng theo như bảng đối chiếu công nợ ngày 05/10/2019 giữa Công ty Q lập với ông Đinh Thanh V là giám sát trưởng công trình của Công ty T. Đối với yêu cầu này, Công ty Q không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

* *Tại Bản ý kiến đề ngày 28/4/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phú Tru, ông Trần Thu và bà Nguyễn Thị Th trình bày:*

Đối với tranh chấp giữa Công ty N và Công ty T thì không liên quan đến ông bà. Quá trình xây dựng công trình Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tổng hợp do Công ty N là chủ đầu tư đã làm sụt, lún, nứt ngói nhà của các ông bà. Ông Tru, ông Th và bà Th đã có đơn gửi UBND phường Khuê Trung để giải quyết. Hiện tại, các ông bà đang chờ thẩm định thiệt hại để đề nghị Công ty N bồi thường thì gia đình các ông bà chỉ nhận được mỗi gia đình 10.000.000 đồng tiền thuê nhà tháng 10, 12/2019, ngoài ra không nhận được một khoản tiền nào khác từ Công ty N.

** Tại bản ý kiến đề ngày 27/4/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Thương mại cổ phần Q là ông Phan Văn H trình bày:*

Ngân hàng Q không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì chưa có căn cứ để xác định Công ty T vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng dẫn đến bị phạt, bồi thường thiệt hại cho Công ty N. Cụ thể:

- Tại Công văn số 061/CV-TV-MB ngày 06/11/2019 và Biên bản là việc 4 bên ngày 29/11/2019, Công ty T khẳng định Chủ Đầu tư đã liên tục thay đổi thiết kế, không cung cấp vật tư đúng thời gian quy định, không thanh toán cho Nhà thầu khi nhận được hồ sơ thanh toán (Điều 9 và Điều 10 Hợp đồng thi công số 02). Do vậy, chưa xác định được Nhà Thầu hay Chủ Đầu tư vi phạm trong việc thực hiện hợp đồng.

- Tại Biên bản làm việc ở bên ngày 29/11/2019 và các phiếu nghiệm thu của Đơn vị tư vấn giám sát là Công ty N thì công trình đã hoàn thành xong tầng hầm và tầng 1. Do đó, Nhà thầu hoàn toàn có quyền yêu cầu Chủ Đầu tư thanh toán (hoàn ứng) giá trị đối với phần công trình đã thi công xong. Tuy nhiên, yêu cầu này đã không được Chủ Đầu tư chấp nhận.

Ngày 19/06/2019, Công ty T ký Hợp đồng thế chấp số 22788.19.110.1138255.BD với MB. Theo đó, Công ty T thế chấp tài sản là: Quyền đòi nợ hình thành từ phương án phát sinh từ Hợp đồng thi công số 02/2019/HĐTC ngày 29/04/19 ký giữa Công ty T với Công ty N, hợp đồng thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm trên Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký Quốc gia về giao dịch bảo đảm. Ngân hàng Q đề nghị Tòa án: Bác yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn; đề nghị các bên tiến hành xác định khối lượng và định giá giá trị công việc Nhà Thầu đã hoàn thành theo Hợp đồng thi công số 02/2012/HĐTC ngày 29/4/2019 để làm cơ sở xem xét quyền và nghĩa vụ của Nguyên đơn, Bị đơn và các Đương sự khác có liên quan. Quyền đòi nợ hình thành từ phương án phát sinh từ Hợp đồng thi công số 02/2019/HĐTC ngày 29/04/19 là tài sản thế chấp của MB theo hợp đồng thế chấp số 2788.19.110.1138255.BĐ đã được đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó, Ngân hàng Q đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ của Công ty N phải thanh toán cho Công ty T (giá trị hợp đồng đã thi công xong, các khoản phạt, bồi thường...nếu Công ty T được nhận) và quyền đòi nợ nói trên về MB quản lý theo thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện Kiểm sát quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N:

+ Chấm dứt Hợp đồng xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày. 29/4/2019 giữa Công ty N và Công ty T. .

+ Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 709.500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 1.892.000.000 đồng.

+ Buộc Công ty T phải hoàn trả cho Công ty N số tiền vật tư gồm gạch, cát, xi măng là 81.575.200 đồng. Không chấp nhận yêu cầu hoàn trả chi phí chung là 24.472.500 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 23.330.000 đồng.

+ Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N chi phí khắc phục thiệt hại là 34.978.000 đồng. Không chấp nhận số tiền 1.962.062.000 đồng.

+ Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N số tiền Công ty N đã bồi thường cho các hộ dân là 130.000.000 đồng.

- Về yêu cầu phản tố:

+ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty T yêu cầu Công ty N hoàn trả vật tư, thiết bị công trình hoặc thanh toán lại toàn bộ giá trị thiết bị này tương đương số tiền 1.458.739.606 đồng.

+ Đình chỉ đối với phần yêu cầu của Công ty T yêu cầu Công ty N thanh toán giá trị công trình đã thực hiện là 3.465.338.525 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 820.130.118 đồng.

- Đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật

** Với nội dung vụ án như trên, Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng quyết định:*

Căn cứ - Điều 30, 35, 40, 147, 157, 161, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; - Điều 138, 139, 145, 146 Luật Xây dựng; - Điều 4, Điều 6 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T về việc tranh chấp Hợp đồng xây dựng.

1.1. Tuyên chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29 tháng 4 năm 2019 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N tổng số tiền là: 1.646.815.200 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm mười lăm nghìn hai trăm đồng đồng), trong đó gồm: Phạt vi phạm hợp đồng là 1.135.200.000 đồng; Hoàn trả giá trị vật tư là 81.575.200 đồng; Chi phí khắc phục thuê đơn vị khác thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T chưa thi công là 300.040.000 đồng và tiền bồi thường cho ông Trần Th., ông Nguyễn Phú Tru và bà Nguyễn Thị Th là 130.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự..

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với số tiền 3.211.102.500 đồng, gồm: Phạt vi phạm hợp đồng là 1.466.300.000 đồng; Hoàn trả giá trị vật tư là 24.472.560 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/3/2020 đến 17/3/2022, lãi suất 11%/năm với số tiền là 23.330.000 đồng; Chi phí khắc phục thuê đơn vị khác thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T chưa thi công là 1.697.000.000 đồng.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn N thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T.

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T đối với số tiền vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các bên đương sự, quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án theo Luật thi hành án dân sự;

* Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày ngày 26 tháng 2 năm 2022, Công ty T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, vì các lý do sau:

Thứ nhất, Tòa án tuyên chấm dứt Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29 tháng 4 năm 2019 vì T vi phạm chậm tiến độ là không phù hợp vì lỗi chậm vi phạm tiến độ là do N cung cấp vật tư chậm, thay đổi thiết kế.

Thứ hai, T không vi phạm Hợp đồng, N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, cung cấp vật tư chậm, thay đổi thiết kế mà Tòa cấp sơ thẩm phạt T vi phạm Hợp đồng là thiên vị, không căn cứ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của T.

Thứ ba, Tòa cấp sơ thẩm buộc T hoàn trả giá trị vật tư cho N là không đúng tinh thần của Hợp đồng được ký kết giữa hai bên, vì trong Hợp đồng T chịu trách nhiệm về thiết bị thi công và nhân công, hơn thế nữa toàn bộ vật tư N cung cấp cho T, T đã thực hiện vào công trình mà N chưa thanh toán bất cứ đợt nào cho T thì làm sao T phải trả ngr tiền vật tư lại cho N.

Thứ tư, Tòa án cấp sơ thẩm buộc T trả chi phí khắc phục thiệt hại do N thuê đơn vị khác là không đúng vì N vi phạm tiến độ thanh toán, chủ động chấm dứt Hợp đồng với T thì T không có trách nhiệm phải bồi thường hay khắc phục thiệt hại cho N.

Thứ năm, Tòa án cấp sơ thẩm buộc T hoàn trả lại số tiền 130,000,000 mà N đã bồi thường cho các hộ dân lân cận T hoàn toàn không đồng ý.

Thứ sáu, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ nội dung T yêu cầu N thanh toán khối lượng công trình phần móng, phần thân T đã làm và yêu cầu mức phạt lãi suất vì không đủ chứng cứ là không đúng, vì theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, theo công văn giữa N và Ngân hàng Thương mại cổ phần Q, theo báo cáo kết quả kiểm định chất lượng công trình của Công ty TNHH tư vấn thiết kế K, bảng tổng hợp giá trị đề nghị quyết toán thì đều thể hiện khối lượng T đã làm nên Quyết định đình chỉ gây ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của T.

Thứ bảy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu phản tố của T là không buộc N hoàn trả toàn bộ vật tư, thiết bị thi công công trình, giá trị của toàn bộ vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng cho T là không đúng vì T đã cung cấp đầy đủ chứng từ thể hiện toàn bộ vật tư, thiết bị hiện đang còn ở trong công trình và N chưa hoàn trả cho T.

- Ngày 28 tháng 03 năm 2022, Công ty N có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ giá trị phạt vi phạm hợp đồng với số tiền: $0,5\% \times 55 \text{ ngày} \times 9.460.000.000 \text{ đ} = 2.601.500.000 \text{ đồng}$, hoàn trả Giá trị vật tư của Công ty N cho Công ty T ứng trước nhưng chưa hoàn trả là 106.047.760 đồng (có bảng tính kèm theo) và tiền lãi chậm thanh toán (11%/ năm) tính từ ngày 10/3/2020 đến 17/3/2022 với số tiền là 23.330.000 đồng; bồi thường thiệt hại cho Công ty N với số tiền tạm tính là 2.454.982.305 đồng, gồm: Chi phí khắc phục thiệt hại: 1.997.040.000 đồng (gồm số tiền 300.040.000 đồng theo giám định của công ty C; Công tác hoàn thổ: do Công ty T đào đất đi đổ nhưng chưa hoàn thổ lại mặt bằng công trình là 47.000.000 đồng); Khắc phục toàn bộ tầng hầm bị thấm nước: 300.000.000 đồng; Thi công 02 ram dốc xe lên xuống: 150.000.000 đồng; Chi phí phân bao che an toàn cho công trình theo biện pháp an toàn: 1.200.000.000 đồng): là chi phí khắc phục mà Công ty N phải bỏ ra để thuê đơn vị khác (Công ty Q) khắc phục thiệt hại, tiếp tục thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa thi công. Các nội dung đã được bản án sơ thẩm chấp nhận thì Công ty N không kháng cáo.

- Ngày 30 tháng 3 năm 2022, Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 01 /QĐ-VKS- KDTM kháng nghị một phần Bản án số 07/2022/KDTM-ST ngày 17/3/2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, vì lý do đối với quyết định buộc công ty CP đầu tư TM DV xây dựng T phải thanh toán cho công ty TNHH N Đà Nẵng số tiền phạt vi phạm là $12\% \times 9.460.000.000 \text{ đ} = 1.135.200.000 \text{ đ}$ là chưa đúng với quy định của pháp luật, vì:

Theo quy định tại Điều 418 BLDS và khoản 1 Điều 146 Luật xây dựng thì mức phạt vi phạm theo thỏa thuận của các bên được ghi trong hợp đồng. Tại khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng quy định giới hạn mức phạt vi phạm đối với công trình sử dụng vốn nhà nước là 12% giá trị hợp đồng vi phạm.

Trong vụ án này, Công ty N cho rằng Công ty T đã chậm thi công 55 ngày nên đề nghị buộc Công ty T phải thanh toán số tiền phạt vi phạm là $9.460.000.000đ \times 55 \text{ ngày} \times 0,5\% = 2.601.500.000đ$. Như vậy, đây là yêu cầu phạt vi phạm về chậm tiến độ. Theo các bên thỏa thuận tại điểm b khoản 1 Điều 21 Hợp đồng 02/2019/HĐTC ngày 29/4/2019 : “Nếu chậm tiến độ 01 ngày thì phạt 0,5% giá trị hợp đồng cho 01 ngày chậm, chậm tiến độ không quá 15 ngày”.

Ngày 19/9/2019 Công ty T thừa nhận chậm trễ 60 ngày, ngày 15/10/2017, Công ty T ký xác nhận chậm 03 tháng 03 ngày và không có ý kiến phản hồi về việc chậm trễ này. Do đó, có cơ sở xác định Công ty T đã chậm tiến độ thi công quá 15 ngày.

Bên cạnh đó, công trình Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tổng hợp N không phải là công trình sử dụng vốn nhà nước nên không thể áp dụng mức phạt 12% giá trị hợp đồng vi phạm theo như quy định khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng. Do đó, việc HĐXX buộc Công ty T thanh toán cho Công ty N số tiền phạt vi phạm là $9.460.000.000đ \times 12\% = 1.135.200.000đ$ là chưa đúng với quy định tại Điều 418 BLDS và khoản 1 Điều 146 Luật xây dựng mà chỉ có cơ sở chấp nhận mức phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng trong 15 ngày, tương đương số tiền: $9.460.000.000đ \times 15 \text{ ngày} \times 0,5\% = 709.500.000đ$.

- Đối với phần bồi thường, khắc phục hậu quả, Công ty N yêu cầu bồi thường theo kết quả giám định là 300.040.000đ và yêu cầu thêm các chi phí khắc phục khác theo yêu cầu ban đầu gồm: chi phí hoàn thổ là 47.000.000đ, khắc phục chống thấm là 300.000.000đ, thi công ram dốc xe lên xuống tầng hầm là 150.000.000đ, chi phí bao che an toàn cho công trình là 1.200.000.000đ. Tổng số tiền yêu chi phí khắc phục thiệt hại là 1.997.040.000đ. Việc HĐXX không chấp nhận các phần yêu cầu của Công ty N đối với chi phí hoàn thổ là 47.000.000đ, khắc phục chống thấm là 300.000.000đ, thi công ram dốc xe lên xuống tầng hầm là 150.000.000đ, chi phí bao che an toàn cho công trình là 1.200.000.000đ là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, việc HĐXX chấp nhận toàn bộ chi phí theo kết quả giám định là 300.040.000đ trong đó có chi phí chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong đối với hạng mục thi công “bể nước ngầm, mương thu nước, cầu thang tầng hầm – 1” với số tiền 265.062.000đ là chưa phù hợp, bởi lẽ:

Đây là vụ án thuộc trường hợp đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng. Theo Điều 428 BLDS thì khi đơn phương chấm dứt hợp đồng thì các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trừ thỏa thuận về phạt vi phạm và bồi thường

thiệt hại. Theo Điều 419 BLDS thì thiệt hại được bồi thường là lợi ích lẽ ra được hưởng do hợp đồng mang lại và chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

Trong vụ án này, Công ty N thừa nhận vì chưa ký nghiệm thu các hạng mục nên Công ty N chưa thanh toán bất của hạng mục nào do Công ty T đã thi công. Căn cứ hậu quả của việc đơn phương chấm dứt hợp đồng thì các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Do Công ty N chưa thanh toán tiền cho Công ty T nên không có cơ sở buộc Công ty T phải bồi thường chi phí xây dựng các hạng mục do Công ty T chưa thực hiện xong hoặc chưa thực hiện khi chấm dứt hợp đồng. Do đó, việc HĐXX chấp nhận chi phí chưa thực hiện hoặc chưa thực hiện xong đối với hạng mục “thi công bể nước ngầm, mương thu nước, cầu thang tầng hầm – 1” với số tiền 265.062.000đ theo kết quả giám định là chưa đúng với quy định của pháp Luật mà phải tuyên bác các yêu cầu này của Công ty N. Riêng đối với chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng bao gồm chi phí dọn dẹp và các công tác khác theo kết quả giám định là 34.978.000đ thì có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận một phần yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của công ty TNHH N Đà Nẵng, buộc công ty CP đầu tư TM DV xây dựng T phải thanh toán cho công ty TNHH N Đà Nẵng số tiền phạt vi phạm là $9.460.000.000đ \times 15 \text{ ngày} \times 0,5\% = 709.500.000đ$.

- Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của công ty TNHH N Đà Nẵng, buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T phải thanh toán cho công ty TNHH N Đà Nẵng bồi thường thiệt hại bao gồm chi phí dọn dẹp và các công tác khác là 34.978.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn Công ty N giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Trong quá trình xét xử phúc thẩm, đại diện bị đơn Công ty T có đơn đề nghị Toà án trưng cầu giám định giá trị khối lượng mà Công ty T thực hiện được. Tuy nhiên, sau đó bị đơn rút lại đề nghị trưng cầu giám định và rút một phần nội dung kháng cáo và một phần nội dung khởi kiện, cụ thể: rút phần yêu cầu buộc Công ty N Đà Nẵng thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày

17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng và buộc trả giá trị vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng. Các nội dung kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn giữ nguyên quan điểm, đề nghị chấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, tuyên chấm dứt Hợp đồng xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày. 29/4/2019 giữa Công ty N với Công ty T;

Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 709.500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền 1.892.000.000 đồng. Buộc Công ty T phải hoàn trả cho Công ty N số tiền vật tư gồm gạch, cát, xi măng là 81.575.200 đồng. Không chấp nhận yêu cầu hoàn trả chi phí chung là 24.472.500 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 23.330.000 đồng. Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N chi phí khắc phục thiệt hại là 34.978.000 đồng. Không chấp nhận số tiền 1.962.062.000 đồng. Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty N số tiền Công ty N đã bồi thường cho các hộ dân là 130.000.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của Công ty T về việc buộc Công ty N Đà Nẵng thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng, lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng và giá trị vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng N, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Thu, ông Nguyễn Phú Tru và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư Xây dựng và Thương mại Q nhưng các đương sự trên vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX căn cứ vào

khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng N, bà Nguyễn Thị Th, ông Trần Thu, ông Nguyễn Phú Tru và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quỳnh Lương.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 138 Luật Xây dựng, quan hệ pháp luật là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng xây dựng, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền giải quyết theo sự lựa chọn của nguyên đơn là đúng pháp luật.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn Công ty T rút một phần nội dung khởi kiện yêu cầu buộc Công ty N Đà Nẵng thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng và buộc trả giá trị vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng:

[3.1] Đối với nội dung rút yêu cầu buộc Công ty N Đà Nẵng thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng và lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng và được nguyên đơn chấp nhận nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự để đình chỉ giải quyết.

[3.2] Đối với nội dung rút yêu cầu buộc Công ty N Đà Nẵng trả giá trị vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng và được nguyên đơn chấp nhận nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 299 của Bộ luật tố tụng dân sự để hủy phần quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này và đình chỉ giải quyết.

[3.3] Dành quyền khởi kiện cho Công ty T về việc buộc Công ty N phải trả giá trị phần công trình mà Công ty T đã thực hiện được trong một vụ án khác, theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4] Công ty N là chủ đầu tư Dự án Trung tâm nghiên cứu giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tổng hợp N Đà Nẵng, địa chỉ tại đường Trần Phước Th, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Công ty N giao gói thầu thi công cho Công ty T theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29/4/2019 (gọi tắt là *Hợp đồng số 02*), gồm: Thi công phần ngầm móng và phần thân (phần nhân công), theo đó Công ty T thực hiện thi công hạng mục nhân công và vật tư

ván khuôn cotpha mới, cọc cừ, nhân công cốt thép, nhân công bê tông, dàn giáo, vật tư bao che đảm bảo an toàn lao động, an toàn môi trường của toàn bộ công trình, máy móc thiết bị thi công, nhân công thợ có tay nghề chuyên môn đảm bảo theo từng hạng mục công việc của Công trình, theo bản vẽ thiết kế, bản vẽ sửa đổi được Công ty N chấp thuận. Các bên có thỏa thuận về yêu cầu chất lượng sản phẩm, thời gian và tiến độ thi tại Điều 8,9 Hợp đồng số 02. Việc tư vấn thiết kế và giám sát thi công được thực hiện bởi Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Nhân Việt theo Hợp đồng tư vấn thiết kế số 0808/2018/HĐKT ngày 08/08/2018 và Hợp đồng kinh tế số 1202/2019/HĐ – TVXD.

[5] Khi thi công phần ngầm, móng đến dầm sàn tầng 1 (cote - 0,05) thì các bên có tranh chấp dẫn đến không tiếp tục thực hiện hợp đồng. Công ty N cho rằng Công ty T có hành vi vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, cụ thể chưa hoàn thành việc thi công hạng mục đầu tiên là hạng mục phần ngầm móng đến dầm sàn tầng 1 nhưng đã bỏ dở thi công công trình mà không vì lý do bất khả kháng, vi phạm Điều 17 Hợp đồng thi công số 02, thi công không đạt chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư và Tư vấn giám sát, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 8 Hợp đồng thi công số 02, không bảo đảm năng lực thi công và năng lực tài chính và vi phạm tiến độ thi công xây dựng, gây thiệt hại một phần, gây thiệt hại toàn bộ 03 công trình lân cận. Công ty N thông báo chấm dứt hợp đồng đối với Công ty T, kể từ ngày 28/10/2019.

[6] Công ty T cho rằng lý do chậm trễ tiến độ là do Chủ đầu tư chậm vật tư 59 ngày và chậm do chờ bản vẽ thiết kế là 51 ngày; do đó việc Công ty N chấm dứt hợp đồng là không đúng. Các vi phạm khác thì Công ty T không trình bày, cũng không có ý kiến phản đối. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chấm dứt hợp đồng thi công số 02 của Công ty N. Công ty T kháng cáo, không đồng ý với bản án sơ thẩm, cho rằng Công ty T không vi phạm hợp đồng thi công số 02. Xét kháng cáo của Công ty T thì thấy:

[7] Theo Điều 9 Hợp đồng thi công số 02, ngày khởi công công trình là ngày 30/4/2019, trong đó mục phần móng đến dầm sàn tầng 1 phải được thi công trong thời hạn 50 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực ngày 29/4/2019 (Điều 23 Hợp đồng thi công số 02). Tuy nhiên, tại Bản tiến độ thi công đề tháng 5/2019 thì thời gian thi công phần hạng mục này là 65 ngày tính từ ngày Công ty N bàn giao mặt bằng là ngày 09/5/2019 theo Biên bản bàn giao mặt bằng được lập giữa Công

ty N và Công ty T, tức đến ngày 13/7/2019 thì Công ty T phải hoàn thành hạng mục được giao.

[8] Tuy nhiên, theo các biên bản họp ngày 12/6/2019, Biên bản cuộc họp chậm trễ tiến độ TCCT ngày 19/9/2019 giữa Công ty N, Công ty T và Công ty N, Nhật ký công trình và Nhật ký giám sát thi công và tại Công văn số 01/CV - TV ngày 25/9/2019 của Công ty T, Công ty T thừa nhận có chậm trễ về tiến độ, với nội dung: *“Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Txin lỗi, nhận khuyết điểm và chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc chậm trễ tiến độ 60 ngày so với tiến độ đã ký kết với chủ đầu tư ...”*. Tại Công văn số 01/2019 ngày 15/10/2013 của Tư vấn giám sát Nhân Việt: *“Nhà thầu T đã chậm trễ kéo dài tiến độ đã cam kết là 03 tháng 03 ngày”*. Như vậy, có căn cứ cho rằng, Công ty T đã vi phạm tiến độ thi công.

[9] Công ty T trình bày ngày 20/5/2019 nhà thầu có gửi yêu cầu thép Móng Dầm Sàn Tầng Hầm lần 1 hay ngày 19/8/2019 nhà thầu đưa yêu cầu cung cấp thép về làm Cột Tầng 1 lên tầng 2 nhưng đều không có tài liệu chứng minh thời điểm đưa ra yêu cầu, chữ ký xác nhận của Chủ đầu tư về việc chậm trễ giao nhận vật tư. Về việc thay đổi bản vẽ trong quá trình thi công là có thật. Nhưng tại Công văn số 01/2020 ngày 20/5/2020 của Công ty N thể hiện: *“Quá trình thi công CĐT có thay đổi thiết kế: Giảm chiều dài Tờ nhà 900 mm, tăng chiều cao tầng hầm lên 3700, tuy nhiên việc điều chỉnh này không ảnh hưởng đến tiến độ thi công chung vì các bên đã xử lý tại chỗ”*. Công ty T cho rằng theo khoản 3 Điều 9 Hợp đồng số 02 thì Bên nhận thầu được phép gia hạn thời gian hoàn thành công việc nếu có sự thay đổi phạm vi công việc, thiết kế theo yêu cầu của Bên giao thầu làm ảnh hưởng đến tiến độ. Tuy nhiên, trong quá trình thi công cho đến trước khi xảy ra tranh chấp tại Toà án, Công ty T không khiếu nại về việc giao nhận vật tư, không yêu cầu gia hạn tiến độ do thay đổi thiết kế mà chỉ có ý kiến thừa nhận chậm trễ về tiến độ.

[10] Báo cáo giám định của Giám định viên được Toà án trưng cầu cũng thể hiện quá trình thực hiện hạng mục lượng phần ngầm, móng đến dầm sàn tầng 1 (cote - 0,05), Công ty T vẫn chưa hoàn thiện hoặc đang dang dở, chưa làm và chưa dọn dẹp vệ sinh. Về việc Công ty T thi công không bảo đảm an toàn, gây sụt lún các hộ dân liền kề thì Báo cáo giám định đã chỉ ra nguyên nhân sụt lún là do quá trình thi công phần ngầm của công trình, Công ty T đã lấy đất lên mà không có biện pháp kê, gia cố. Tại Văn bản Cam kết thi công v/v sụt lún, sụt lún các nhà

xung quanh công trình ngày 14/5/2019, Công ty T thừa nhận việc thi công gây sùn lún, hư hại các hộ dân liền kề. Đồng thời trong quá trình thi công, Công ty T có các văn bản vay tiền của Chủ đầu tư kèm cam kết tiếp tục thi công nhưng sau khi nhận được tiền vay, căn cứ Nhật ký thi công thì Công ty T vi phạm nghĩa vụ thi công đúng tiến độ. Trình bày của Công ty N cho rằng Công ty T không bảo đảm năng lực thi công và năng lực tài chính là có cơ sở.

[11] Do đó, có căn cứ cho rằng Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ của nhà thầu thi công theo các thoả thuận tại Hợp đồng thi công số 02 và các điểm a, c, khoản 2 Điều 113 Luật Xây dựng. Công ty N chấm dứt hợp đồng với Công ty T là phù hợp thực tế và khả năng tiếp tục thực hiện hợp đồng của Công ty T, phù hợp với thoả thuận tại điểm a khoản 2 Điều 17 Hợp đồng thi công số 02 và điểm b khoản 2 Điều 145 Luật Xây dựng. Công ty T kháng cáo cho rằng Công ty không vi phạm hợp đồng, Công ty N chấm dứt hợp đồng không đúng là không có căn cứ.

[12] Về yêu cầu vi phạm hợp đồng với số tiền: $0,5\% \times 55 \text{ ngày} \times 9.460.000.000 \text{ đồng} = 2.601.500.000 \text{ đồng}$.

[12.1] Theo các tài liệu là Bản tiến độ thi công đề tháng 5/2019, Công văn số 01/2020 ngày 20/5/2020 của Công ty N, Nhật ký công trình (quyển số 2) và Nhật ký giám sát thi công (quyển số 2), Công ty T trễ tiến độ 55 ngày như cấp sơ thẩm và Kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ đã nhận định. Giá trị phần hợp đồng bị vi phạm là 9.460.000.000 đồng theo Điều 10 Hợp đồng.

[12.2] Công ty T phải chịu phạt vi phạm về tiến độ là phù hợp với thoả thuận của các bên. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng cho rằng mức phạt tối đa là: $12\% \times 9.460.000.000 \text{ đ} = 1.135.200.000 \text{ đồng}$ và yêu cầu phạt vi phạm số tiền 2.601.500.000 đồng của Công ty N vượt quá mức phạt tối đa. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 1.135.200.000 đồng, không chấp nhận số tiền vượt quá mức phạt tối đa là 1.466.300.000 đồng. Về Kháng nghị thì nhận định rằng chỉ có cơ sở chấp nhận mức phạt vi phạm hợp đồng theo thoả thuận của hợp đồng trong 15 ngày, tương đương số tiền: $9.460.000.000 \text{ đ} \times 15 \text{ ngày} \times 0,5\% = 709.500.000 \text{ đ}$. Xét việc áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm và việc giải thích hợp đồng của Viện kiểm sát thì thấy:

[12.3] Khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng quy định: “Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị

phân hợp đồng bị vi phạm..”. Như vậy, mức phạt tối đa 12% chỉ áp dụng cho công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trong khi Công ty của Công ty N là công trình sử dụng hoàn toàn vốn tư nhân, không có vốn nhà nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng, không chấp nhận mức phạt các bên đã thỏa thuận là 0,5%/ngày vi phạm tiến độ là không đúng. Kháng nghị cho rằng không thể áp dụng mức phạt 12% giá trị hợp đồng vi phạm theo như quy định khoản 2 Điều 146 Luật xây dựng đối với Hợp đồng thi công số 02 là có cơ sở. Theo quy định tại khoản 2 Điều 418 Bộ luật Dân sự thì “*Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác*”. Như vậy, đối với công trình xây dựng không sử dụng vốn nhà nước pháp luật xây dựng không quy định mức phạt tối đa mà thực hiện theo thỏa thuận của các bên. Đồng thời, Công ty Thịnh Vương là một bên trong hợp đồng, ký kết thực hiện và phải chịu trách nhiệm đối với các chế tài mà mình thỏa thuận, bảo đảm bình đẳng giữa các bên trong hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự. Do đó, cần chấp nhận mức phạt 0,5% giá hợp đồng cho 01 ngày chậm theo thỏa thuận của các bên.

[12.4] Về số ngày phạt vi phạm, như đã phân tích tại mục [8] Công ty T thừa nhận số ngày chậm tiến độ vượt quá 55 ngày, nhưng trong phạm vi khởi kiện, Công ty N chỉ yêu cầu phạt vi phạm 55 ngày. Kháng nghị cho rằng chỉ có cơ sở chấp nhận mức phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận của hợp đồng trong 15 ngày, tương đương số tiền: $9.460.000.000đ \times 15 \text{ ngày} \times 0,5\% = 709.500.000đ$. Theo quy định tại Điều 404 Bộ luật Dân sự thì “*Khi hợp đồng có điều khoản hoặc ngôn từ có thể hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với mục đích, tính chất của hợp đồng*”. Tại điểm b khoản 1 Điều 21 Hợp đồng các bên thỏa thuận: “*Nếu chậm tiến độ 01 ngày thì phạt 0,5% giá hợp đồng cho 01 ngày chậm, chậm tiến độ không quá 15 ngày*”. Như vậy, các bên đã thỏa thuận việc phạt được tính trên số ngày chậm tiến độ, còn tiến độ thì không được chậm quá 15 ngày, nếu quá 15 ngày thì là căn cứ xác định Công ty T vi phạm nghiêm trọng Hợp đồng đến mức Công ty N có thể chấm dứt theo thỏa thuận tại điểm a khoản 2 Điều 17 Hợp đồng thi công số 02. Giữa Công ty N và Công ty T không có thỏa thuận nào về việc chỉ phạt đối với 15 ngày chậm tiến độ, còn những ngày chậm tiến độ tiếp theo thì không phạt. Do đó, HĐXX thấy rằng cần sửa phần quyết định này của bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng của nguyên đơn Công ty N với số tiền: $0,5\% \times 55 \text{ ngày} \times$

9.460.000.000 đồng = 2.601.500.000 đồng. Chấp nhận một phần Kháng nghị đối với nội dung áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty T về việc Công ty T không phải chịu phạt vi phạm hợp đồng.

[13] Về yêu cầu hoàn trả giá trị vật tư của Công ty N cho Công ty T ứng trước nhưng chưa hoàn trả là 106.047.760 đồng, trong đó: gạch xây là 67.827.760 đồng, xi măng là 16.224.000 đồng, cát xây 21.996.000 đồng (bao gồm giá trị và chi phí chung là tiền chi phí bốc vác, nhân công) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/3/2020 đến 17/3/2022, lãi suất 11%/năm với số tiền là 23.330.000 đồng:

[13.1] Căn cứ vào Biên bản xử lý hiện trường về việc thống nhất chuyển đổi gạch xây thay ván khuôn phía trong đài, dầm móng ngày 26/6/2019 giữa Công ty N và Công ty T thể hiện: *“Mặt ngoài các dầm biên nhà thầu cho xây để thuận lợi cho việc thi công khi gặp mưa xuống sẽ làm tràn đất vào bên trong dầm móng (khối lượng gạch này nhà thầu sẽ thanh toán lại cho chủ đầu tư). Khối lượng gạch xây phía trong đài và mặt trong dầm biên sau sẽ được Chủ đầu tư trừ lại đơn vị thi công khi thanh toán ván khuôn dầm, đài móng”*. Biên bản xác nhận khối lượng gạch không nung, xi măng, cát dùng để xây đài, dầm, móng thay thế cấp pha ngày 06/8/2019 do đại diện Công ty T ký thể hiện: *“Gạch 06 lỗ lớn là 23.716 viên, cát xây: 48 m và xi măng Hoàng Thạch PCB40: 12 tấn”*.

[13.2] Giá trị vật tư gồm gạch, xi măng, cát xây và các chi phí khác đều có chứng từ trong hồ sơ là các Hóa đơn giá trị gia tăng và phù hợp với thực tế công trình. Như vậy, giữa Công ty N và Công ty T có thỏa thuận về việc cho phép Công ty T thay ván khuôn phía trong đài, dầm móng bằng việc xây tường gạch bao quanh móng; Công ty N cho Nhà thầu thi công T ứng vật tư, Do đó cần buộc Công ty T phải trả lại giá trị vật tư với số tiền 106.047.760 đồng là phù hợp.

[13.3] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi chậm thanh toán vì cho rằng giữa không có thỏa thuận về lãi chậm thanh toán là không đúng. Luật Xây dựng không quy định về lãi chậm thanh toán. Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: *“Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”*. Mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357, *nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. (10%/năm)*. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi chậm trả cho Công ty N với mức lãi suất là

từ ngày 10/3/2020 đến 17/3/2022, lãi suất 10%/năm, với số tiền là 20.997.000đ. Không chấp nhận số tiền lãi chậm trả là 2.333.000 đồng.

[14] Về chi phí khắc phục mà Công ty N phải bỏ ra để thuê đơn vị khác (Công ty Q) khắc phục thiệt hại, tiếp tục thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa thi công với số tiền 1.997.040.000 đồng:

[14.1] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu bồi thường chi phí mà Công ty N phải bỏ ra để thuê đơn vị khác (Công ty Q) khắc phục thiệt hại, tiếp tục thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa hoàn thiện, chưa thi công này là phù hợp với thỏa thuận tại điểm c khoản 12 Điều 14 Hợp đồng thi công số 02 và Điều 146 Luật Xây dựng là có cơ sở.

[14.2] Về số tiền bồi thường chi phí khắc phục:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Báo cáo giám định xác định quá trình thực hiện hạng mục lượng phần ngầm, móng đến dầm sàn tầng 1 (cote - 0,05), Công ty T vẫn chưa hoàn thiện hoặc đang dang dở, chưa làm và chưa dọn dẹp vệ sinh, các công tác khác là: 300.039.730 đồng, làm tròn là 300.040.000 đồng và buộc Công ty T phải bồi thường là có cơ sở và không chấp nhận yêu cầu bồi thường số tiền 1.697.000.000 đồng.

[14.3] Đối với công việc hoàn thổ số tiền 47.000.000 đồng. Tòa án nhận định Hợp đồng thi công số 02 là hợp đồng nhân công và số tiền này không phù hợp với báo cáo giám định nên HĐXX không chấp nhận là không đúng, mâu thuẫn với chính nhận định của Tòa án khi xác định việc thi công móng của Công ty T có lấy đất lên gây sạt lở và sụt lún nhà các hộ dân, gây thiệt hại mà Công ty N đã bồi thường. Khi thi công móng cọc, chính Công ty T đã lấy đất để có không gian thi công phần móng, thì khi hoàn thành Công ty T phải thực hiện việc hoàn thổ để bảo đảm khắc phục thiệt hại và bảo đảm an toàn công trình. Do đó cần chấp nhận giá trị công việc hoàn thổ là 47.000.000 đồng.

[14.4] Đối với yêu cầu hoàn trả số tiền thuê đơn vị khắc phục thi công 02 ram dốc là 150.000.000 đồng và số tiền thực hiện bao che an toàn cho công trình là 1.200.000.000 đồng, yêu cầu hoàn trả số tiền thuê đơn vị khắc phục chi phí khắc phục toàn bộ tầng hầm bị thấm nước là 300.000.000 đồng thì cấp sơ thẩm không chấp nhận. Căn cứ các tài liệu hợp đồng thi hạng mục, giá trị ram dốc và bao che an toàn cho công trình không được các bên thỏa thuận, đồng thời không có tài liệu, chứng cứ để xác định nên không có cơ sở giải quyết mà dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn Công ty N trong một vụ án khác.

[15] Về bồi thường chi phí mà Công ty N bồi thường cho các hộ dân lân cận: Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty N về việc buộc Công ty T hoàn trả lại số tiền Công ty N đã bồi thường cho 03 hộ dân nói trên với số tiền 130.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với kết luận của Báo cáo giám định thì về nguyên nhân sụt lún, điểm e điều 8, điểm d khoản 7 điều 14 Hợp đồng thi công số 02 và tại Cam kết thi công v/v sụt lún, sụt lún các nhà xung quanh công trình ngày 14/5/2019 của Công ty T.

[16] Về ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa không phù hợp với phân tích nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[17] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N; chấp nhận một phần Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKS- KDTM ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tvà sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng theo hướng đã phân tích như trên.

[18] Về án phí:

[18.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N Đà Nẵng nên Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tphải chịu án phí DSST là $44.000.000 + (1.184.587.760đ \times 0,1\%) = 45.184.588$ đồng.

- Công ty N Đà Nẵng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện số tiền không được chấp nhận $1.697.000.000$ đồng là $12.000.000 + (1.297.000.000 \times 2\%) = 37.940.000đ$.

- Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận là $36.000.000 + 3\% (1.458.739.606 - 800.000.000) = 55.762.188$ đồng.

[18.2] Do chấp nhận kháng cáo nên Công ty TNHH N Đà Nẵng không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Do không chấp nhận kháng cáo nên Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tphải chịu án phí phúc thẩm là $2.000.000$ đồng.

[19] Về chi phí tố tụng:

Do yêu cầu liên quan đến yêu cầu trưng cầu giám định của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, chi phí giám định là 131.400.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 157, Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự. Buộc Công ty T có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty N số tiền 133.400.000 đồng mà Công ty N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, tạm ứng chi phí giám định 131.400.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 30, 35, 40, 91, 147, 148 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 357, 418 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Điều 138, 139, 145, 146 Luật Xây dựng;

- Căn cứ vào Điều 4, Điều 6 của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T;

Chấp nhận một phần Quyết định Kháng nghị phúc thẩm số: 01/QĐ-VKS-KDTM ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 03 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”:

1.1. Tuyên chấm dứt hợp đồng thi công xây dựng công trình số 02/2019/HĐTC ngày 29 tháng 4 năm 2019 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T.

1.2. Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tphải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N tổng số tiền là: 3.184.587.760 đồng (*Ba tỷ, một trăm tám mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi bảy ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng*); trong đó gồm: Phạt vi phạm hợp đồng là 2.601.500.000 đồng; chi phí hoàn thổ số tiền 47.000.000 đồng; Hoàn trả giá trị vật tư là 106.047.760 đồng; Chi phí khắc phục thuê đơn vị khác thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty T chưa thi công là 300.040.000 đồng và tiền bồi thường cho ông Trần Thu, ông Nguyễn Phú Tru và bà Nguyễn Thị Th là 130.000.000 đồng.

1.3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N Đà Nẵng đối với số tiền chi phí khắc phục thuê đơn vị khác thực hiện hoàn thành những phần mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T chưa thi công là 1.697.000.000 đồng (*Một tỷ sáu trăm chín mươi bảy triệu đồng*).

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T đối với yêu cầu buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn N thanh toán giá trị phần công trình mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T đã thực hiện được là 3.465.338.525 đồng, lãi chậm trả tạm tính từ ngày 05/11/2019 đến ngày 17/3/2022 (lãi suất 10%/năm) là 820.130.118 đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T và giá trị vật tư, thiết bị là 1.458.739.606 đồng.

Dành quyền khởi kiện cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T về việc buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải trả giá trị phần công trình mà Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T đã thực hiện được trong một vụ án khác, theo quy định tại Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Án phí dân sự:

4.1. Án phí sơ thẩm:

a. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Tphải chịu 45.184.588 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và phải chịu 55.762.188 đồng đối với yêu cầu cầu phản tố không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ vào vào 56.664.184 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008746 ngày 07/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T còn phải nộp 44.282.592 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

b. Công ty Trách nhiệm hữu hạn N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 37.940.000 đồng nhưng được khấu trừ vào 56.583.284 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001016 ngày 23/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn N số tiền 18.643.284 đồng.

4.2. Án phí phúc thẩm:

a. Công ty TNHH N Đà Nẵng không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 0001809 ngày 05/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

b. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000đ theo Biên lai thu số 1814 ngày 08/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

5. Về chi phí tố tụng: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000 đồng, chi phí giám định là 131.400.000 đồng.

Buộc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng T có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn N số tiền 133.400.000 đồng mà Công ty Trách nhiệm hữu hạn N đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng, tạm ứng chi phí giám định 131.400.000 đồng.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi

hánh án theo quy định tại Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND quận Cẩm Lệ;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Vũ Việt Dũng